

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035-Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai tại Tờ trình số 4099/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017 về việc thẩm định và phê duyệt Đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 (Hợp phần I - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV); Văn bản số 0083/VNL-P14 ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Viện Năng lượng về việc hiệu chỉnh, bổ sung nội dung Đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035, kèm theo hồ sơ Đề án lập tháng 01 năm 2018 đã được hoàn thiện; các ý kiến tham gia đối với hồ sơ Đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 tại Văn bản số 1477/ĐTĐL-HTĐ ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Cục Điều tiết điện lực, Văn bản số 4758/EVNNPT-KH ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia và Văn bản số 10160/EVNCPC-KH+KT ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Tổng công ty Điện lực miền Trung;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 (Hợp phần I: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV) do Viện Năng lượng lập với các nội dung chính như sau:

## 1. Định hướng phát triển

### a) Định hướng chung

- Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.

- Phát triển lưới điện truyền tải phải đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành các nhà máy điện để đạt được hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia và khu vực; phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của vùng và các địa phương trong vùng.

- Phát triển lưới điện 220 kV và 110 kV, hoàn thiện mạng lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng.

- Xây dựng các đường dây truyền tải điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một hàng cột để giảm diện tích chiếm đất. Đối với các thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hóa và từng bước ngầm hóa lưới điện tại thành phố, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường.

### b) Tiêu chí phát triển lưới điện 220-110 kV

- Cấu trúc lưới điện: lưới điện 220-110 kV được thiết kế đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện và chất lượng điện năng trong chế độ làm việc bình thường và sự cố đơn lẻ theo các quy định hiện hành. Lưới điện 220-110 kV phải đảm bảo dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp.

- Đường dây 220-110 kV: ưu tiên sử dụng loại cột nhiều mạch để giảm hành lang tuyến các đường dây tải điện.

- Trạm biến áp 220-110 kV: được thiết kế với cấu hình quy mô tối thiểu hai máy biến áp.

- Tiết diện dây dẫn:

- + Các đường dây 220 kV: sử dụng dây dẫn tiết diện  $\geq 400 \text{ mm}^2$  hoặc dây phân pha có tổng tiết diện  $\geq 600 \text{ mm}^2$ , có dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp.

- + Các đường dây 110 kV: sử dụng dây dẫn có tiết diện  $\geq 240 \text{ mm}^2$  cho đường dây trên không hoặc cáp ngầm có tiết diện  $\geq 1200 \text{ mm}^2$  đối với các đường trục chính, các đường nhánh sử dụng dây dẫn có tiết diện  $\geq 185 \text{ mm}^2$ .

- Gam máy biến áp: sử dụng gam máy biến áp công suất  $\geq 125 \text{ MVA}$  cho cấp điện áp 220 kV;  $\geq 25 \text{ MVA}$  cho cấp điện áp 110 kV; đối với các trạm phụ tải của khách hàng, gam máy đặt tùy theo quy mô công suất sử dụng. Công suất

cụ thể từng trạm được chọn phù hợp với nhu cầu công suất và đảm bảo chế độ vận hành bình thường mang tải 65-75 % công suất định mức.

- Diện tích trạm biến áp đủ để mở rộng ngăn lộ 110 kV và xuất tuyến trung áp trong tương lai; xem xét đặt bù công suất phản kháng tại các trạm biến áp 110 kV để nâng cao điện áp vận hành.

- Hỗ trợ cấp điện giữa các trạm 110 kV được thực hiện bằng các đường dây mạch vòng trung áp 22 kV.

c) Tiêu chí phát triển lưới điện trung áp

- Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện: cấp điện áp 22 kV được chuẩn hoá cho phát triển lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh.

- Cấu trúc lưới điện:

- + Khu vực thành phố, khu đô thị mới, thị xã, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; khu vực nông thôn, lưới điện được thiết kế hình tia.

- + Các đường trục trung thể mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60-70 % so với công suất mang tải cực đại cho phép của dây dẫn.

- + Tại khu vực thành phố, thị xã, thị trấn và khu vực đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp có thể sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc cách điện, cáp vện xoắn trên không để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị.

- Tiết diện dây dẫn:

- + Khu vực trung tâm các thành phố, thị xã và trung tâm các huyện:

- Đường trục: sử dụng cáp ngầm tiết diện  $\geq 240 \text{ mm}^2$  hoặc đường dây nổi với tiết diện  $\geq 240 \text{ mm}^2$ .

- Cáp ngầm được xây dựng tại khu trung tâm thành phố nơi có yêu cầu cao về mỹ quan đô thị và các khu đô thị mới; có tiết diện  $\geq 240 \text{ mm}^2$ .

- Đường nhánh: sử dụng dây dẫn có tiết diện  $\geq 95 \text{ mm}^2$ .

- + Khu vực ngoại thành và các huyện:

- Đường trục: sử dụng dây dẫn có tiết diện  $\geq 120 \text{ mm}^2$ .

- Đường nhánh: sử dụng dây dẫn có tiết diện  $\geq 70 \text{ mm}^2$ .

- + Các khu công nghiệp:

- Đường trục: sử dụng cáp ngầm tiết diện  $\geq 240 \text{ mm}^2$  hoặc đường dây nổi với tiết diện  $\geq 240 \text{ mm}^2$ .

- Đường nhánh: sử dụng dây dẫn có tiết diện  $\geq 95 \text{ mm}^2$ .

- Gam máy biến áp phân phối:

- + Khu vực thành phố, thị xã, đô thị mới, thị trấn sử dụng các máy biến áp

ba pha có gam công suất từ (250÷630) kVA.

+ Khu vực nông thôn, sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ (50÷250) kVA đối với máy biến áp 3 pha và  $\geq 50$  kVA đối với máy biến áp 1 pha.

+ Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.

## **2. Mục tiêu**

a) Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn tỉnh đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương với tốc độ tăng trưởng GRDP trong giai đoạn 2016-2020 là 7,54 %/năm, giai đoạn 2021-2025 là 7,5-8,5 %/năm, giai đoạn 2026-2030 là 7,5-8,0 %/năm, giai đoạn 2031-2035 là 7,0-7,5 %/năm. Cụ thể như sau:

### **- Năm 2020:**

Công suất cực đại  $P_{max} = 345$  MW, điện thương phẩm 1.509,7 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 là 12,1 %/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 14,2 %/năm; Nông - Lâm - Thủy sản tăng 14,5 %/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 16,5 %/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 9,4 %/năm; Hoạt động khác tăng 16,3 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 1.005 kWh/người/năm.

### **- Năm 2025:**

Công suất cực đại  $P_{max} = 545$  MW, điện thương phẩm 2.550,3 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 11,1 %/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 14,0 %/năm; Nông - Lâm - Thủy sản tăng 10,1 %/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 16,5 %/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 8,8 %/năm; Hoạt động khác tăng 11,1 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 1.600 kWh/người/năm.

### **- Năm 2030:**

Công suất cực đại  $P_{max} = 710$  MW, điện thương phẩm 3.552,9 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2026-2030 là 6,9 %/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 5,3 %/năm; Nông - Lâm - Thủy sản tăng 8,1 %/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 10,8 %/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 6,6 %/năm; Hoạt động khác tăng 5,6 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 2.120 kWh/người/năm.

### **- Năm 2035:**

Công suất cực đại  $P_{max} = 870$  MW, điện thương phẩm 4.664,3 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2031-2035 là 5,6 %/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 4,7 %/năm; Nông - Lâm -

Thủy sản tăng 6,3 %/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 8,3 %/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 5,2 %/năm; Hoạt động khác tăng 4,6 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 2.603 kWh/người/năm.

*Tổng hợp nhu cầu điện của các thành phần phụ tải được trình bày chi tiết trong Phụ lục 1 kèm theo.*

b) Đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy đảm bảo phát triển kinh tế chính trị và an sinh xã hội.

c) Xác định phương án đầu nối của các Nhà máy thủy điện và điện gió, điện mặt trời trên địa bàn tỉnh vào hệ thống điện quốc gia đảm bảo khai thác hợp lý nguồn điện trong vùng và ổn định hệ thống điện khu vực.

### **3. Quy hoạch phát triển lưới điện**

Quy mô, tiến độ xây dựng các hạng mục công trình đường dây và trạm biến áp theo các giai đoạn quy hoạch như sau:

a) Lưới điện 220 kV:

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 01 trạm biến áp 220 kV với công suất là 125 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 01 trạm biến áp 220 kV với tổng công suất tăng thêm 125 MVA.

+ Đường dây: Xây dựng mới 02 tuyến đường dây 220 kV mạch đơn với tổng chiều dài 251 km và 01 đường dây 220 kV 04 mạch với chiều dài 2 km.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 03 trạm biến áp 220 kV với tổng công suất 500 MVA.

+ Đường dây: Xây dựng mới 02 tuyến đường dây 220 kV mạch kép với tổng chiều dài 63 km.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Trạm biến áp: Cải tạo nâng công suất 01 trạm biến áp 220 kV với tổng công suất tăng thêm là 125 MVA.

b) Lưới điện 110 kV:

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 10 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 370 MVA và 01 trạm đầu nối nhà máy thủy điện và 02 trạm đầu nối điện mặt trời với tổng công suất là 133 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 03 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 103 MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới 11 đường dây 110 kV mạch kép với tổng chiều dài 75,5 km, 05 đường dây mạch đơn với tổng chiều dài 124 km, 01

đường dây 110 kV mạch đơn phục vụ đầu nối nhà máy thủy điện với chiều dài 33 km và 02 đường dây mạch kép phục vụ đầu nối điện mặt trời với tổng chiều dài 2 km; cải tạo, nâng khả năng tải 05 tuyến đường dây 110 kV với tổng chiều dài 117,5 km.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 04 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 145 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 04 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 150 MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới 08 đường dây 110 kV mạch kép với tổng chiều dài 9,5 km và 04 đường dây 110 kV mạch đơn với tổng chiều dài 40 km; cải tạo, nâng khả năng tải 01 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 38 km.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 03 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 120 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 06 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 284 MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới 03 đường dây 110 kV mạch kép với tổng chiều dài 27 km và 01 đường dây 110 kV mạch đơn với chiều dài 38 km; cải tạo 01 tuyến đường dây 110 kV với tổng chiều dài 16 km.

- Giai đoạn 2031-2035:

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 02 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 80 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 06 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 240 MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới 02 đường dây 110 kV mạch kép với tổng chiều dài 8,5 km và 01 đường dây 110 kV mạch đơn với chiều dài 60 km.

*Danh mục các công trình đường dây, trạm biến áp 220, 110 kV vào vận hành giai đoạn 2016-2025 chi tiết trong Phụ lục 2; giai đoạn 2026-2035 chi tiết trong Phụ lục 3; sơ đồ đầu nối chi tiết tại bản vẽ số D749-QB-02 trong hồ sơ Đề án quy hoạch.*

c) Lưới điện trung áp giai đoạn 2016-2025:

- Trạm biến áp:

+ Xây dựng mới 2.202 trạm biến áp phân phối 22/0,4 kV với tổng dung lượng 581 MVA.

+ Cải tạo điện áp, nâng công suất 359 trạm biến áp 22/0,4 kV với tổng dung lượng 57,0 MVA.

- Đường dây:

+ Xây dựng mới 1.045 km đường dây trung áp 22 kV.

+ Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn là 758 km đường dây trung áp 22 kV.

*Lưới điện trung và hạ áp sẽ được chuẩn xác trong Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110 kV (Hợp phần II) của Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035.*

d) Năng lượng tái tạo:

Xem xét ứng dụng năng lượng mặt trời, năng lượng khí sinh học để phát điện tại các khu vực có tiềm năng. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai xây dựng quy hoạch danh mục các dự án cụ thể để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

e) Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch:

Giai đoạn 2016 - 2025 tổng vốn đầu tư xây mới, cải tạo các công trình lưới điện từ 220 kV trở xuống đến lưới điện trung áp là 9.899,0 tỷ đồng.

|           |                       |                  |
|-----------|-----------------------|------------------|
| Trong đó: | + Lưới 220 kV:        | 3.090,0 tỷ đồng. |
|           | + Lưới 110 kV:        | 2.228,5 tỷ đồng. |
|           | + Lưới trung áp:      | 2.154,0 tỷ đồng. |
|           | + Năng lượng tái tạo: | 71,0 tỷ đồng     |

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai tổ chức công bố quy hoạch, chịu trách nhiệm giành quỹ đất cho các công trình trong quy hoạch đã được phê duyệt, chỉ đạo Sở Công Thương Gia Lai tổ chức triển khai lập Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 (Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110 kV) để chuẩn xác lưới điện phân phối đến từng cấp xã, chuẩn xác quy mô, tiến độ cải tạo lưới trung áp nhằm tiết kiệm vốn đầu tư và giảm tổn thất điện năng.

2. Giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia, Tổng công ty Điện lực miền Trung và các nhà đầu tư phối hợp với các cơ quan chức năng tỉnh Gia Lai để tổ chức thực hiện quy hoạch. Trong quá trình đầu tư xây dựng các công trình lưới điện truyền tải và phân phối, các đơn vị điện lực phải tuân thủ đúng cấu trúc lưới điện, quy mô và cấp điện áp được phê duyệt; tuân thủ quy định hệ thống điện truyền tải và quy định hệ thống điện phân phối đã được ban hành.

3. Sở Công Thương Gia Lai chỉ đạo đơn vị tư vấn lập đề án hoàn thiện Đề án quy hoạch theo đúng các nội dung được phê duyệt trong Quyết định này và gửi hồ sơ Đề án đã hoàn thiện về Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo - Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, Sở Công Thương Gia Lai, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia, Tổng công ty Điện lực miền Trung, Công ty Điện lực Gia Lai để quản lý và thực hiện. Sở Công

Thương Gia Lai có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, quản lý thực hiện Quy hoạch đã được duyệt.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, Giám đốc Sở Công Thương Gia Lai, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng giám đốc Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia, Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực miền Trung, Giám đốc Công ty Điện lực Gia Lai và các cơ quan liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ KH&ĐT;
- UBND tỉnh Gia Lai;
- TT Hoàng Quốc Vượng;
- Sở Công Thương Gia Lai;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia;
- Tổng công ty Điện lực miền Trung;
- Công ty Điện lực Gia Lai;
- Viện Năng lượng;
- Lưu: VT, ĐL (KH&QH-t2).

**BỘ TRƯỞNG**



**Trần Tuấn Anh**

**PHỤ LỤC 1: NHU CẦU CÔNG SUẤT VÀ ĐIỆN NĂNG TOÀN TỈNH GIA LAI GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020-2025-2030-2035**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1275/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

| TT | Hạng mục              | Năm 2015 |       |      | Năm 2020 |       |      | Năm 2025 |       |      | Năm 2030 |       |      | Năm 2035 |       |      | Tăng trưởng bình quân/năm (%) |           |           |           |
|----|-----------------------|----------|-------|------|----------|-------|------|----------|-------|------|----------|-------|------|----------|-------|------|-------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|    |                       | P        | A     | %A   | P        | A     | %A   | P        | A     | %A   | P        | A     | %A   | P        | A     | %A   | 2016-2020                     | 2021-2025 | 2026-2030 | 2031-2035 |
|    |                       | (MW)     | (GWh) |      | (MW)     | (GWh) |      | (MW)     | (GWh) |      | (MW)     | (GWh) |      | (MW)     | (GWh) |      |                               |           |           |           |
| 1  | CN - Xây dựng         | 59       | 208,7 | 24,5 | 104      | 406   | 26,9 | 177      | 781   | 30,6 | 222      | 1.011 | 28,4 | 270      | 1.270 | 27,2 | 14,2%                         | 14%       | 5,3%      | 4,7%      |
| 2  | Nông - Lâm - Thủy sản | 34       | 48,8  | 5,7  | 58       | 96    | 6,4  | 84       | 155   | 6,1  | 123      | 229   | 6,4  | 167      | 311   | 6,7  | 14,5%                         | 10,1%     | 8,1%      | 6,3%      |
| 3  | Thương mại - Dịch vụ  | 31       | 86    | 10,1 | 60       | 185   | 12,2 | 105      | 342   | 13,4 | 163      | 572   | 16,1 | 226      | 850   | 18,2 | 16,5%                         | 13,1%     | 10,8%     | 8,3%      |
| 4  | Quản lý và TDDC       | 199      | 467,8 | 54,8 | 301      | 735   | 48,7 | 441      | 1.122 | 44   | 553      | 1.544 | 43,5 | 653      | 1.987 | 42,6 | 9,4%                          | 8,8%      | 6,6%      | 5,2%      |
| 5  | Các nhu cầu khác      | 22       | 41,7  | 4,9  | 38       | 89    | 5,9  | 52       | 150   | 5,9  | 61       | 198   | 5,6  | 69       | 248   | 5,3  | 16,3%                         | 11,1%     | 5,6%      | 4,6%      |
| 6  | Tổng ĐTP              |          | 852,9 | 100  |          | 1.510 | 100  |          | 2.550 | 100  |          | 3.553 | 100  |          | 4.664 | 100  | 12,1%                         | 11,1%     | 6,9%      | 5,6%      |
| 7  | Tồn thất              |          |       | 6,7  |          |       | 4,3  |          |       | 4,0  |          |       | 3,8  |          |       | 3,65 |                               |           |           |           |
| 8  | Tổng điện nhận        |          | 914   |      |          | 1.578 |      |          | 2.657 |      |          | 3.693 |      |          | 4.841 |      |                               |           |           |           |
| 9  | Pmax toàn tỉnh (MW)   | 200      |       |      | 345      |       |      | 545      |       |      | 710      |       |      | 870      |       |      |                               |           |           |           |

## PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN DỰ KIẾN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **1275** /QĐ-BCT ngày **17** tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

**Bảng 2.1. Khối lượng và thời điểm đưa vào vận hành các đường dây 220-110 kV tỉnh Gia Lai**

| TT | Danh mục                                 | Tiết diện (mm <sup>2</sup> ) |                      | Quy mô  |                | Năm vận hành | Ghi chú                                                                      |
|----|------------------------------------------|------------------------------|----------------------|---------|----------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                          | Hiện có                      | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) |              |                                                                              |
| A  | Giai đoạn 2016-2020                      |                              |                      |         |                |              |                                                                              |
| I  | Đường dây 220 kV                         |                              |                      |         |                |              |                                                                              |
| -  | Xây dựng mới                             |                              |                      |         |                |              |                                                                              |
| 1  | TĐ An Khê - Pleiku 2                     |                              | 400                  | 1       | 110            | 2018         | Chuyển tiếp trên 02 mạch ĐZ 220 kV Pleiku 2 - Krông Buk (treo trước 02 mạch) |
| 2  | Nhánh rẽ trạm 220 kV Chư Sê              |                              | 500                  | 4       | 2              | 2020         |                                                                              |
| 3  | Pleiku 2 - Krông Buk                     |                              | 500                  | 1       | 141            | 2020         |                                                                              |
| II | Đường dây 110 kV                         |                              |                      |         |                |              |                                                                              |
| -  | Xây dựng mới                             |                              |                      |         |                |              |                                                                              |
| 1  | Nhánh rẽ trạm 110 kV Đăk Đoa             |                              | 240                  | 2       | 2              | 2019         | Chuyển tiếp trên ĐZ từ trạm 500 kV Pleiku - Mang Yang                        |
| 2  | Trạm 220 kV Pleiku - Trạm 110 kV Ia Grai |                              | 240                  | 1       | 35             | 2019         | Đầu nối vào TC 110 kV trạm 220 kV Pleiku                                     |
| 3  | Nhánh rẽ trạm 110 kV Chư Păh             |                              | 300                  | 2       | 2              | 2019         | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Pleiku - Kon Tum                                  |
| 4  | Nhánh rẽ trạm 110 kV Trà Đa              |                              | 240                  | 2       | 2              | 2018         | Chuyển tiếp trên ĐZ từ trạm 500 kV Pleiku - Mang Yang                        |
| 5  | Trà Đa - Trạm 110 kV Pleiku              |                              | 240                  | 1       | 2              | 2018         |                                                                              |
| 6  | Mang Yang - An Khê                       |                              | 240                  | 1       | 52             | 2020         |                                                                              |
| 7  | Nhánh rẽ trạm 110 kV Đăk Pơ              |                              | 240                  | 2       | 5              | 2020         | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Mang Yang - An Khê                                |
| 8  | Đăk Rông 3B - Krông Pa                   |                              | 2x240                | 1       | 25             | 2018         |                                                                              |
| 9  | Krông Pa - Sơn Hòa (Phú Yên)             |                              | 300                  | 2       | 34             | 2020         | Kết nối với tỉnh Phú Yên                                                     |
| 10 | Nhánh rẽ trạm 110 kV Phú Thiện           |                              | 2x240                | 2       | 3              | 2020         | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Chư Sê - ND                                       |

| TT       | Danh mục                                                        | Tiết diện (mm <sup>2</sup> ) |                      | Quy mô  |                | Năm vận hành | Ghi chú                                                                                                 |
|----------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------|---------|----------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                 | Hiện có                      | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) |              |                                                                                                         |
|          |                                                                 |                              |                      |         |                |              | Bã mía Gia Lai                                                                                          |
| 11       | Nhánh rẽ trạm 110 kV Chư Pưh                                    |                              | 2x240                | 2       | 9              | 2018         | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Chư Sê - Bã Mía Gia Lai                                                      |
| 12       | Nhánh rẽ trạm 110 kV BNgoong                                    |                              | 185                  | 2       | 3              | 2020         | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV TĐ H'Mun - Chư Sê                                                            |
| 13       | Nhánh rẽ trạm 110 kV Tây Pleiku                                 |                              | 2x185                | 2       | 2              | 2018         | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Diên Hồng - Chư Sê                                                           |
| 14       | Xuất tuyến ĐZ 110 kV mạch kép từ Trạm 220 kV Chư Sê             |                              | 185                  | 2       | 9              | 2020         | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Chư Sê - Chư Prông                                                           |
| 15       | Xuất tuyến ĐZ 110 kV mạch kép từ Trạm 220 kV Chư Sê             |                              | 2x240                | 2       | 3,5            | 2020         | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Chư Sê - NĐ Bã Mía Gia Lai                                                   |
| 16       | Xuất tuyến ĐZ 110 kV từ Trạm 220 kV Chư Sê - Trạm 110 kV Chư Sê |                              | 240                  | 1       | 10             | 2020         | Đầu nối vào ngắn lộ Chư Sê - NĐ Bã mía Gia Lai                                                          |
| 17       | NMTĐ Krông Pa 2 - K'Bang                                        |                              | 185                  | 1       | 33             | 2018         | Đầu nối NMTĐ Krông Pa 2                                                                                 |
| 18       | Đầu nối NM điện mặt trời Krông Pa                               |                              | 240                  | 2       | 0,5            | 2019         | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Đăk Srông 3B - Krông Pa (QĐ số 3078/QĐ-BCT ngày 08/8/2017)                   |
| 19       | Đầu nối NM điện mặt trời Krông Pa 2                             |                              | 240                  | 2       | 1,5            | 2019         | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Đăk Srông 3A+3B - ĐMT Krông Pa - Krông Pa (QĐ số 423/QĐ-BCT ngày 31/01/2018) |
| -        | <b>Cải tạo, nâng tiết diện dây</b>                              |                              |                      |         |                |              |                                                                                                         |
| 1        | Diên Hồng - Chư Sê                                              |                              | 2x185                | 1       | 32             | 2018         |                                                                                                         |
| 2        | Chư Sê - NĐ Bã Mía Gia Lai                                      |                              | 2x240                | 1       | 55             | 2018         |                                                                                                         |
| 3        | NĐ Bã Mía Gia Lai - Aynupa                                      |                              | 2x240                | 1       | 2,5            | 2019         |                                                                                                         |
| 4        | Ayun Pa - Đăk Srông 3B                                          |                              | 2x240                | 1       | 23             | 2020         |                                                                                                         |
| 5        | Nhánh rẽ đầu nối NMTĐ Đăk Srông                                 |                              | 185                  | 2       | 5              | 2020         | Xóa T                                                                                                   |
| <b>B</b> | <b>Giai đoạn 2021-2025</b>                                      |                              |                      |         |                |              |                                                                                                         |
| <b>I</b> | <b>Đường dây 220 kV</b>                                         |                              |                      |         |                |              |                                                                                                         |

| TT                         | Danh mục                                            | Tiết diện (mm <sup>2</sup> ) |                      | Quy mô  |                | Năm vận hành | Ghi chú                                                               |
|----------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------|----------------------|---------|----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------|
|                            |                                                     | Hiện có                      | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) |              |                                                                       |
| 1                          | Nhánh rẽ Trạm 220 kV An Khê (*)                     |                              | 400                  | 2       | 3              | 2023         | Chuyển tiếp trên ĐZ từ Trạm 500 kV Pleiku 2 - Trạm 220 kV NMTĐ An Khê |
| 2                          | Krông Pa - Chư Sê (*)                               |                              | 400                  | 2       | 60             | 2021         |                                                                       |
| <b>II Đường dây 110 kV</b> |                                                     |                              |                      |         |                |              |                                                                       |
| -                          | <i>Xây dựng mới</i>                                 |                              |                      |         |                |              |                                                                       |
| 1                          | Nhánh rẽ trạm 110 kV Kông Chro                      |                              | 185                  | 2       | 0,5            | 2021         | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Đăk Srông - An Khê                         |
| 2                          | Xuất tuyến 110 kV từ Trạm 220 kV An Khê             |                              | 240                  | 1       | 10             | 2023         | Đầu nối TC 110 kV trạm 110 kV An Khê                                  |
| 3                          | Xuất tuyến ĐZ 110 kV mạch kép từ Trạm 220 kV An Khê |                              | 240                  | 2       | 5              | 2023         | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV An Khê - Đăk Pơ                            |
| 4                          | Xuất tuyến ĐZ 110 kV từ Trạm 220 kV An Khê          |                              | 240                  | 1       | 3              | 2023         | Đi Trạm 110 kV Kông Chro                                              |
| 5                          | Nhánh rẽ trạm 110 kV Ia Pa                          |                              | 240                  | 2       | 16             | 2023         | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV TĐ Đăk Srông 2 - TĐ Đăk Srông 2A           |
| 6                          | Phú Thiện - Ia Pa                                   |                              | 240                  | 2       | 16             | 2022         | treo trước 01 mạch                                                    |
| 7                          | Trạm 220 kV Chư Sê - Phú Thiện                      |                              | 240                  | 2       | 20             | 2022         |                                                                       |
| 8                          | Đức Cơ - Ia Grai                                    |                              | 240                  | 1       | 17             | 2021         |                                                                       |
| 9                          | Nhánh rẽ trạm 110 kV Lệ Thanh                       |                              | 240                  | 1       | 10             | 2023         | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Đức Cơ - Ia Grai                           |
| 10                         | Pleime - Chư Prông                                  |                              | 240                  | 2       | 15             | 2024         |                                                                       |
| 11                         | Xuất tuyến từ Trạm 220 kV Pleiku 2                  |                              | 240                  | 2       | 2              | 2024         | Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Diên Hồng- Chư Sê                    |
| 12                         | Xuất tuyến từ Trạm 220 kV Pleiku 2                  |                              | 2x240                | 2       | 20             | 2024         | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Ia Grai - Đức Cơ                           |
| -                          | <i>Cải tạo, nâng tiết diện dây</i>                  |                              |                      |         |                |              |                                                                       |
| 1                          | Treo dây mạch 2 ĐZ 110 kV Ayun Pa - EaHleo          |                              | 240                  | 1       | 38             | 2021         |                                                                       |

**Bảng 2.2. Khối lượng trạm biến áp 220, 110 kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020**

| TT | Danh mục trạm                  | Máy | Hiện trạng   |              | Năm 2017     |              | Năm 2018     |              | Năm 2019     |              | Năm 2020     |              |
|----|--------------------------------|-----|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|    |                                |     | Quy mô (MVA) | Điện áp (kV) | Quy mô (MVA) | Điện áp (kV) | Quy mô (MVA) | Điện áp (kV) | Quy mô (MVA) | Điện áp (kV) | Quy mô (MVA) | Điện áp (kV) |
| I  | Trạm 220 kV                    |     |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
| -  | Xây dựng mới                   |     |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
| 1  | Chư Sê                         | AT1 |              |              |              |              |              |              |              |              | 125          | 220/110      |
| -  | Mở rộng, nâng quy mô công suất |     |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
| 2  | Pleiku                         | AT1 | 125          | 220/110      |              |              | 250          | 220/110      |              |              |              |              |
|    |                                | AT3 | 125          | 220/110      |              |              |              |              |              |              |              |              |
| II | Trạm 110 kV                    |     |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
|    | Xây dựng mới                   |     |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
| 1  | Trà Đa                         | T1  |              |              |              |              | 40           | 110/22       |              |              |              |              |
| 2  | Tây Pleiku                     | T1  |              |              |              |              | 40           | 110/35/22    |              |              |              |              |
| 3  | Đăk Đoa                        | T1  |              |              |              |              |              |              | 40           | 110/22       |              |              |
| 4  | Ia Grai                        | T1  |              |              |              |              |              |              | 25           | 110/35/22    |              |              |
| 5  | Chư Păh                        | T1  |              |              |              |              |              |              | 40           | 110/35/22    |              |              |
| 6  | Đăk Pơ                         | T1  |              |              |              |              |              |              |              |              | 40           | 110/22       |
| 7  | Krông Pa                       | T1  |              |              |              |              | 25           | 110/22       |              |              |              |              |
| 8  | Phú Thiện                      | T1  |              |              |              |              |              |              |              |              | 40           | 110/22       |
| 9  | Chư Pưh                        | T1  |              |              |              |              | 40           | 110/22       |              |              |              |              |
| 10 | BNgoong                        | T1  |              |              |              |              |              |              |              |              | 40           | 110/22       |
| 11 | TĐ Krông Pa 2                  |     |              |              |              |              |              |              | 20           | 6,3/110      |              |              |
| 12 | ĐMT Krông Pa                   |     |              |              |              |              |              |              | 1x63         | 22/110       |              |              |

| TT                                    | Danh mục trạm  | Máy | Hiện trạng   |              | Năm 2017     |              | Năm 2018     |              | Năm 2019     |              | Năm 2020     |              |
|---------------------------------------|----------------|-----|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                       |                |     | Quy mô (MVA) | Điện áp (kV) | Quy mô (MVA) | Điện áp (kV) | Quy mô (MVA) | Điện áp (kV) | Quy mô (MVA) | Điện áp (kV) | Quy mô (MVA) | Điện áp (kV) |
| 13                                    | ĐMT Krông Pa 2 |     |              |              |              |              |              |              | 2x25         | 22/110       |              |              |
| <b>Mở rộng, nâng quy mô công suất</b> |                |     |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
| 1                                     | Pleiku         | T1  | 25           | 110/35/22    |              |              | 63           | 110/35/22    |              |              |              |              |
|                                       |                | T2  | 40           | 110/35/22    |              |              | 40           | 110/35/22    |              |              |              |              |
| 2                                     | Đức Cơ         | T1  | 25           | 110/35/22    |              |              |              |              |              |              |              |              |
|                                       |                | T2  |              |              |              |              |              |              | 40           | 110/22       |              |              |
| 3                                     | Mang Yang      | T1  | 25           | 110/35/22    |              |              | 25           | 110/35/22    |              |              |              |              |
|                                       |                |     |              |              |              |              | 25           | 110/22       |              |              |              |              |

**Bảng 2.3. Khối lượng trạm biến áp 220, 110 kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025**

| TT | Danh mục trạm                  | Máy | Năm 2020     |              | Năm 2021     |              | Năm 2022     |              | Năm 2023     |              | Năm 2024     |              | Năm 2025     |              |
|----|--------------------------------|-----|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|    |                                |     | Quy mô (MVA) | Điện áp (kV) | Quy mô (MVA) | Điện áp (kV) | Quy mô (MVA) | Điện áp (kV) | Quy mô (MVA) | Điện áp (kV) | Quy mô (MVA) | Điện áp (kV) | Quy mô (MVA) | Điện áp (kV) |
| I  | Trạm 220 kV                    |     |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
| -  | Xây dựng mới                   |     |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
| 1  | An Khê (*)                     | T1  |              |              |              |              |              |              | 250          | 220/110      |              |              |              |              |
| 2  | Pleiku 2 (*)                   | T1  |              |              |              |              |              |              |              |              | 125          | 220/110      |              |              |
| 3  | Krông Pa (*)                   | T1  |              |              | 125          | 220/110      |              |              |              |              |              |              |              |              |
| II | Trạm 110 kV                    |     |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
| -  | Xây dựng mới                   |     |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
| 1  | Kông Chro                      | T1  |              |              | 25           | 110/22       |              |              |              |              |              |              |              |              |
| 2  | Ia Pa                          | T1  |              |              |              |              | 40           | 110/22       |              |              |              |              |              |              |
| 3  | Lê Thanh                       | T1  |              |              |              |              |              |              | 40           | 110/22       |              |              |              |              |
| 4  | Pleime                         | T1  |              |              |              |              |              |              |              |              | 40           | 110/22       |              |              |
| -  | Mở rộng, nâng quy mô công suất |     |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
| 1  | An Khê                         | T1  | 25           | 110/35/22    | 40           | 110/35/22    |              |              |              |              |              |              |              |              |
|    |                                | T2  | 25           | 110/35/22    |              |              | 40           | 110/35/22    |              |              |              |              |              |              |
| 2  | Tây Pleiku                     | T1  | 40           | 110/35/22    |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
|    |                                | T2  |              |              | 40           | 110/35/22    |              |              |              |              |              |              |              |              |
| 3  | Đăk Đoa                        | T1  | 40           | 110/22       |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
|    |                                | T2  |              |              |              |              |              |              | 40           | 110/22       |              |              |              |              |
| 4  | IaGrai                         | T1  | 25           | 110/35/22    |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
|    |                                | T2  |              |              |              |              |              |              |              |              | 40           | 110/22       |              |              |

**Bảng 2.4. Khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện trung, hạ áp tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025**

| <b>TT</b> | <b>Hạng mục</b>                                        | <b>Đơn vị</b> | <b>Giai đoạn<br/>2016-2020</b> | <b>Giai đoạn<br/>2021-2025</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>1</b>  | <b>Trạm biến áp phân phối</b>                          |               |                                |                                |
| a)        | Xây dựng mới                                           | trạm/kVA      | 1.018/247.000                  | 1.184/334.000                  |
| b)        | Cải tạo điện áp, nâng công suất (dung lượng tăng thêm) | trạm/kVA      | 226/31.000                     | 133/26.000                     |
| <b>2</b>  | <b>Đường dây trung áp</b>                              |               |                                |                                |
| a)        | Xây dựng mới                                           | km            | 565                            | 481                            |
| b)        | Cải tạo                                                | km            | 448                            | 310                            |

**PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN DỰ KIẾN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2026-2035**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **1275** /QĐ-BCT ngày **17** tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

**Bảng 3.1. Khối lượng dự kiến xây dựng đường dây 220-110 kV tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2035**

| TT        | Tên công trình                            | Tiết diện (mm <sup>2</sup> ) | Quy mô  |                | Ghi chú                                                      |
|-----------|-------------------------------------------|------------------------------|---------|----------------|--------------------------------------------------------------|
|           |                                           |                              | Số mạch | Chiều dài (km) |                                                              |
| <b>I</b>  | <b>Đường dây 220 kV</b>                   |                              |         |                |                                                              |
| <b>II</b> | <b>Đường dây 110 kV</b>                   |                              |         |                |                                                              |
| -         | <i>Xây dựng mới</i>                       |                              |         |                |                                                              |
| <b>1</b>  | <b>Giai đoạn 2026-2030</b>                |                              |         |                |                                                              |
| +         | Phú An - Trạm 220 kV An Khê               | AC240                        | 2       | 5              |                                                              |
| +         | Trạm 220 kV An Khê - Mang Yang            | AC240                        | 1       | 38             |                                                              |
| +         | Nhánh rẽ trạm 110 kV Đăk Trôi             | AC240                        | 2       | 10             | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV từ Trạm 220 kV Chư Sê - Phú Thiện |
| +         | Nhánh rẽ trạm 110 kV Thăng Hưng           | AC240                        | 2       | 12             | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV từ Trạm 220 kV Chư Sê - Đức Cơ    |
| <b>2</b>  | <b>Giai đoạn 2031-2035</b>                |                              |         |                |                                                              |
| +         | Trạm 220 kV Chư Sê - Trạm 220 kV Krông Pa | 300                          | 1       | 60             | Đầu nối vào TC 110 kV trạm 220 kV Krông Pa                   |
| +         | Nhánh rẽ trạm 110 kV Gia Trung            | AC240                        | 2       | 7              | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Mang Yang - Đăk Pơ                |
| +         | Nhánh rẽ trạm 110 kV Ia Kha               | AC240                        | 2       | 1,5            | Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Pleiku - Ia Grai                  |
| -         | <i>Cải tạo, nâng tiết diện</i>            |                              |         |                |                                                              |
| <b>1</b>  | <b>Giai đoạn 2026-2030</b>                |                              |         |                |                                                              |
| +         | Phú Thiện - Ia Pa                         | AC240                        | 2       | 16             | Treo dây mạch 2                                              |

Ghi chú: (\*) Trong quá trình thực hiện chuẩn bị đầu tư các công trình sẽ phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ để được chấp thuận điều chỉnh tiến độ hoặc phê duyệt bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

**Bảng 3.2. Khối lượng trạm biến áp 220, 110 kV xây dựng mới và cải tạo tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2035**

| TT | Danh mục trạm    | Máy | Giai đoạn 2026-2030 |              | Giai đoạn 2031-2035 |              |
|----|------------------|-----|---------------------|--------------|---------------------|--------------|
|    |                  |     | Quy mô (MVA)        | Điện áp (kV) | Quy mô (MVA)        | Điện áp (kV) |
| A  | Trạm 220 kV      |     |                     |              |                     |              |
| -  | Cải tạo, mở rộng |     |                     |              |                     |              |
| 1  | Chư Sê (*)       | AT2 | 125                 | 220/110      |                     |              |
| B  | Trạm 110 kV      |     |                     |              |                     |              |
| -  | Xây dựng mới     |     |                     |              |                     |              |
| 1  | Phú An           | T1  | 40                  | 110/22       |                     |              |
|    |                  | T2  |                     |              | 40                  | 110/22       |
| 2  | Đăk Trôi         | T1  | 40                  | 110/22       |                     |              |
|    |                  | T2  |                     |              | 40                  | 110/22       |
| 3  | Thanh Hưng       | T1  | 40                  | 110/22       |                     |              |
|    |                  | T2  |                     |              | 40                  | 110/22       |
| 4  | Gia Trung        | T1  |                     |              | 40                  | 110/22       |
| 5  | IaKha            | T1  |                     |              | 40                  | 110/22       |
| -  | Cải tạo, mở rộng |     |                     |              |                     |              |
| 1  | Pleiku           | T1  | 63                  | 110/22       |                     |              |
|    |                  | T2  | 63                  | 110/22       |                     |              |
| 2  | Diên Hồng        | T1  | 63                  | 110/35/22    |                     |              |
|    |                  | T2  | 63                  | 110/22       |                     |              |
| 3  | Chư Păh          | T1  | 40                  | 110/35/22    |                     |              |
|    |                  | T2  | 63                  | 110/22       |                     |              |
| 4  | Phú Thiện        | T1  | 40                  | 110/22       |                     |              |
|    |                  | T2  | 40                  | 110/22       |                     |              |
| 5  | Ayun Pa          | T1  | 40                  | 110/35/22    |                     |              |
|    |                  | T2  | 40                  | 110/35/22    |                     |              |
| 6  | BNgoong          | T1  | 40                  | 110/22       |                     |              |
|    |                  | T2  | 40                  | 110/22       |                     |              |
| 7  | Đăk Pơ           | T1  | 40                  | 110/22       |                     |              |
|    |                  | T2  |                     |              | 40                  | 110/22       |
| 8  | Phú An           | T1  | 40                  | 110/22       |                     |              |
|    |                  | T2  |                     |              | 40                  | 110/22       |
| 9  | Krông Pa         | T1  | 25                  | 110/22       |                     |              |
|    |                  | T2  |                     |              | 40                  | 110/22       |
| 10 | Lệ Thanh         | T1  | 40                  | 110/22       |                     |              |
|    |                  | T2  |                     |              | 40                  | 110/22       |
| 11 | Thanh Hưng       | T1  | 40                  | 110/22       |                     |              |
|    |                  | T2  |                     |              | 40                  | 110/22       |
| 12 | Đăk Trôi         | T1  | 40                  | 110/22       |                     |              |
|    |                  | T2  |                     |              | 40                  | 110/22       |

**PHỤ LỤC 4: DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ KÈM THEO HỒ SƠ QUY  
HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC TỈNH GIA LAI ĐƯỢC PHÊ DUYỆT**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: **1275/QĐ-BCT** ngày **17** tháng 4 năm 2018  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

| TT | TÊN BẢN VẼ                                                                                     | KÍ HIỆU    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1  | Bản đồ lưới điện 220 -110 kV tỉnh Gia Lai đến năm 2025                                         | D898-GL-01 |
| 2  | Sơ đồ nguyên lý lưới điện 220 -110 kV tỉnh Gia Lai đến năm 2025                                | D898-GL-02 |
| 3  | Sơ đồ nguyên lý các xuất tuyến trung áp liên kết sau các trạm 110 kV tỉnh Gia Lai đến năm 2025 | D898-GL-03 |

